

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 số 3700748131 ngày 18 tháng 4 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Masao Kamibayashiyama	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên
Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên
	(từ ngày 26/4/2023)
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
	(đến ngày 25/4/2023)
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14213
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.741.323.451.816	3.839.450.781.144
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.971.349.491	387.855.741.942
111	Tiền		51.971.349.491	70.855.741.942
112	Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	317.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.297.000.000.000	1.049.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.297.000.000.000	1.049.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		960.145.234.491	888.079.373.885
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	710.741.012.310	654.268.204.929
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.556.689.461	42.996.923.973
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	30.505.283.031	2.050.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	226.792.108.598	219.865.694.487
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(47.293.878.489)	(31.764.224.435)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		844.019.580	662.774.931
140	Hàng tồn kho	10	1.397.327.869.955	1.466.857.166.709
141	Hàng tồn kho		1.430.084.055.290	1.491.571.074.416
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.756.185.335)	(24.713.907.707)
150	Tài sản ngắn hạn khác		25.878.997.879	47.658.498.608
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	23.470.067.066	44.987.623.366
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	1.978.013.887	1.333.331.682
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		430.916.926	1.337.543.560

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.496.482.295.879	1.627.756.234.720
210	Các khoản phải thu dài hạn		360.440.908.598	366.943.654.159
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	256.547.547.280	-
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	103.893.361.318	366.943.654.159
220	Tài sản cố định		405.027.744.846	439.123.243.902
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	393.172.364.420	425.861.523.672
222	Nguyên giá		1.040.626.869.616	1.026.347.861.999
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(647.454.505.196)	(600.486.338.327)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	11.855.380.426	13.261.720.230
228	Nguyên giá		32.826.067.346	32.568.567.346
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.970.686.920)	(19.306.847.116)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.673.222.178	4.590.174.133
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.673.222.178	4.590.174.133
250	Đầu tư tài chính dài hạn		525.080.434.733	615.831.200.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	405.880.434.733	401.631.200.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	95.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		198.259.985.524	201.267.962.526
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	191.081.926.140	191.951.361.477
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	21	7.178.059.384	9.316.601.049
270	TỔNG TÀI SẢN		5.237.805.747.695	5.467.207.015.864

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.231.203.279.516	1.554.989.645.974
310	Nợ ngắn hạn		1.220.221.481.121	1.542.319.419.092
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	214.027.424.391	347.514.345.447
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	192.830.909.950	160.976.991.093
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	58.527.959.805	122.055.076.239
314	Phải trả người lao động	16	14.780.253.366	23.034.215.577
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	24.711.061.640	30.570.918.651
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.380.344.631	1.630.344.632
319	Phải trả ngắn hạn khác		8.581.449.617	3.798.017.175
320	Vay ngắn hạn	18	622.006.032.903	813.722.672.711
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	83.376.044.818	39.016.837.567
330	Nợ dài hạn		10.981.798.395	12.670.226.882
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.318.735.399	1.883.907.715
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	9.663.062.996	10.786.319.167
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.006.602.468.179	3.912.217.369.890
410	Vốn chủ sở hữu		4.006.602.468.179	3.912.217.369.890
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.358.461.220.000	1.358.461.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.358.461.220.000	1.358.461.220.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	1.419.298.588.703	1.419.298.588.703
415	Cổ phiếu quỹ	23	(653.230.147)	(653.230.147)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	45.171.953.287	5.387.266
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	1.174.525.406.336	1.135.105.404.068
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.029.677.330.766	519.524.114.733
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		144.848.075.570	615.581.289.335
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.798.530.000	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.237.805.747.695	5.467.207.015.864


Trần Anh Tuấn
Người lập

Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởngVõ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.657.912.970.365	1.925.868.062.575
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.773.802.977)	(11.033.919.861)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.648.139.167.388	1.914.834.142.714
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.177.650.811.457)	(1.355.571.889.037)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	470.488.355.931	559.262.253.677
21	Doanh thu hoạt động tài chính	78.077.077.600	86.634.988.977
22	Chi phí tài chính	(29.322.687.039)	(16.385.302.291)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(25.847.746.580)	(15.053.386.426)
24	Phân lãi trong công ty liên kết	1.849.234.733	-
25	Chi phí bán hàng	(264.414.680.673)	(226.179.214.394)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(83.723.514.082)	(64.549.659.192)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	172.953.786.470	338.783.066.777
31	Thu nhập khác	8.052.679.609	2.378.904.107
32	Chi phí khác	(244.079.272)	(368.442.024)
40	Lợi nhuận khác	7.808.600.337	2.010.462.083
50	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	180.762.386.807	340.793.528.860
51	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(33.777.239.572)	(61.492.650.481)
52	Chi phí thuê TNDN hoãn lại	(2.138.541.665)	(604.807.247)
60	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") TNDN	144.846.605.570	278.696.071.132
	Phân bổ cho:		
61	LNST của công ty mẹ	144.848.075.570	278.696.071.132
62	LNST của cổ đông không kiểm soát	(1.470.000)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.066	1.912
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	961	1.723



Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	180.762.386.807	340.793.528.860
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	53.016.456.190	56.255.230.018
03	Các khoản dự phòng	22.588.714.767	1.859.726.722
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	172.883.698	(286.947.881)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(68.682.471.590)	(80.595.591.538)
06	Chi phí lãi vay	25.847.746.580	15.053.386.426
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	213.705.716.452	333.079.332.607
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(44.285.136.610)	3.159.585.955
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	61.487.019.126	(150.215.418.325)
11	Giảm các khoản phải trả	(106.387.295.352)	(17.208.806.672)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	22.386.991.637	(1.531.804.630)
14	Tiền lãi vay đã trả	(25.847.746.580)	(15.053.386.426)
15	Thuê TNDN đã nộp	(102.149.684.240)	(49.649.203.018)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(16.602.300.030)	(7.608.374.959)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.307.564.403	94.971.924.532
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(21.585.570.416)	(1.652.766.284)
23	Tiền chi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(552.000.000.000)	(605.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	399.050.000.000	678.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	(2.400.000.000)	(126.631.200.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi và cổ tức được chia	29.678.719.825	35.980.041.413
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(147.256.850.591)	(19.303.924.871)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp vào công ty con từ cổ đông không kiểm soát và phát hành cổ phiếu	9.800.000.000	43.748.200.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.046.264.063.369	1.305.449.222.376
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.237.982.922.386)	(1.135.761.029.780)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(315.314.058.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(181.918.859.017)	(101.877.665.904)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(326.868.145.205)	(26.209.666.243)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	387.855.741.942	99.169.609.256
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(16.247.246)	(58.215.272)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60.971.349.491	72.901.727.741

Các thông tin liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.



Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất lần thứ 31 số 3700748131 ngày 18 tháng 4 năm 2023.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các đối tượng khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE với mã chứng khoán là ACG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 3 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	Tỉnh Bình Dương	100	100	100	100
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH An Khang MDF	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ ván	Tỉnh Tây Ninh	51	51	51	51
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án dân cư	Thành phố Hồ Chí Minh	30	30	30	30

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

(*) Công ty con gián tiếp này là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2023/NQ-GAC ngày 11 tháng 4 năm 2023, Công ty đã thông qua việc thành lập Văn phòng đại diện thương mại tại Vương quốc Campuchia. Tại ngày 20 tháng 6 năm 2023, việc thành lập đã hoàn tất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 2.688 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.797 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị tại ngày góp vốn.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 20%
Máy móc, thiết bị	8% - 20%
Phương tiện vận tải	8% - 17%
Thiết bị quản lý	13% - 25%
TSCĐ khác	6% - 13%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 40%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mái nhà của nhà máy công ty con để đầu tư lắp đặt và vận hành các tấm pin năng lượng mặt trời, hệ thống hỗ trợ và kinh doanh dự án điện mặt trời mái nhà với thời gian thuê là 20 năm kể từ tháng 9 năm 2020. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong 5 năm đầu tiên của hợp đồng thuê. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con được trích lập từ LNST TNDN của công ty và được phê duyệt bởi Chủ tịch của công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ đầu tư phát triển (tiếp theo)**

Quỹ đầu tư phát triển của các công ty con được trích lập từ LNST TNDN của công ty và được phê duyệt bởi Chủ tịch của công ty.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, và các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, các Thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 12);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	1.556.004.491	790.512.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.415.345.000	70.065.229.828
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	317.000.000.000
	<u>60.971.349.491</u>	<u>387.855.741.942</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 6% - 8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4% - 6%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.297.000.000.000	1.297.000.000.000	1.049.000.000.000	1.049.000.000.000
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6% - 12%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5% - 12%/năm). Ngoài ra, Tập đoàn đã dùng 213 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes (**)	405.880.434.733	(*)	401.631.200.000	(*)
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi (***)	119.200.000.000	(*)	119.200.000.000	(*)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04-2022/NQ-GAC ngày 21 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill (đổi tên thành Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes từ ngày 8 tháng 9 năm 2022). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2023/NQ-GAC ngày 1 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua khoản đầu tư 5.400.000.000 Đồng để mua 30% tổng số cổ phần phát hành thêm tương ứng 540.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes. Trong kỳ, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết đợt 1 với số tiền là 2.400.000.000 Đồng tương ứng với 240.000 cổ phần phổ thông. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã sở hữu 30% vốn điều lệ công ty này. Tại ngày của báo cáo tài chính này, thông tin về các đợt góp vốn và phát hành cổ phần phổ thông còn lại vẫn chưa được thông báo.

(***) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2021/NQ-GAC ngày 15 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã sở hữu 12,97% vốn điều lệ của công ty này.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác (tiếp theo)**

(****) Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	401.631.200.000	-
Tăng đầu tư vào công ty liên kết	2.400.000.000	393.631.200.000
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	1.849.234.733	8.000.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>405.880.434.733</u>	<u>401.631.200.000</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	134.471.639.595	138.768.651.350
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	75.936.073.536	74.441.744.824
Khác	491.188.254.289	432.177.693.461
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	9.145.044.890	8.880.115.294
	<u>710.741.012.310</u>	<u>654.268.204.929</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán cần lập dự phòng lần lượt là 59.780.406.364 Đồng và 53.015.479.411 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba khác nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Vits-Imaco (Suzhou) Systems Co., Ltd.	3.909.675.000	-
Khác	31.008.033.961	39.194.877.973
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	3.638.980.500	3.802.046.000
	<u>38.556.689.461</u>	<u>42.996.923.973</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có người bán bên thứ ba khác nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	28.505.283.031	-
Cá nhân khác	2.000.000.000	2.050.000.000
	<u>30.505.283.031</u>	<u>2.050.000.000</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	<u>256.547.547.280</u>	<u>-</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các Văn bản Thỏa thuận với Công ty Cổ phần Novareal để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thực hiện đặt cọc 285.052.830.311 Đồng trong năm 2021. Ngoài ra, theo các Văn bản thỏa thuận nói trên, đến ngày 15 tháng 3 năm 2023, Công ty có quyền lựa chọn tiếp tục quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản. Công ty đã xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản. Theo Xác nhận lựa chọn phương án Chương trình Cam kết mua lại với Công ty Cổ phần Novareal đã ký ngày 20 tháng 4 năm 2023, Công ty tiếp tục xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản và sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty đã đặt cọc kèm theo số tiền lãi, theo tiến độ và lãi suất như sau:

- Tháng 9 năm 2023: thanh toán 10% số tiền đặt cọc thực nộp.
- Tháng 9 năm 2024: thanh toán 40% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi lũy kế tính đến tháng 9 năm 2024 bao gồm lãi suất 13%/năm tính trên 100% số tiền đặt cọc thực nộp tính đến tháng 9 năm 2023 và tiền lãi trả chậm tính trên 40% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2024 theo lãi suất 15%/năm.
- Tháng 9 năm 2025: thanh toán 50% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi trả chậm tính trên 50% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2025 theo lãi suất 15%/năm.

Công ty đã ghi nhận lãi dự thu nói trên trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ủy thác đầu tư (*)	114.699.683.444	156.017.700.000
Lãi tiền gửi	48.675.827.709	23.266.215.447
Tạm ứng cho nhân viên	23.077.084.348	2.878.744.878
Ký quỹ, ký cược	19.559.695.096	9.596.179.470
Lãi từ khoản ủy thác đầu tư (Thuyết minh 35) (*)	10.867.216.930	18.645.847.067
Đặt cọc mua nhà (Thuyết minh 36(b))	9.318.000.000	9.318.000.000
Khác	594.601.071	143.007.625
	<u>226.792.108.598</u>	<u>219.865.694.487</u>

(*) Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“VinaCapital”) đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8%/năm theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Các trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Công ty đã thu hồi tiền lãi với số tiền là 7.778.630.137 Đồng vào ngày 3 tháng 1 năm 2023 và tiền gốc với số tiền là 41.318.016.556 Đồng vào ngày 9 tháng 6 năm 2023. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, VinaCapital đang trong quá trình thỏa thuận với tổ chức phát hành trái phiếu để thu hồi khoản đầu tư này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ, và do đó chưa thấy có dấu hiệu tổn thất cần phải lập dự phòng.

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi dự thu (Thuyết minh 7, 29 và 35)	87.166.719.705	68.790.574.235
Ký quỹ, ký cược	16.726.641.613	13.100.249.613
Đặt cọc (*)	-	285.052.830.311
	<u>103.893.361.318</u>	<u>366.943.654.159</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản đặt cọc được phân loại thành các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu về cho vay dài hạn theo Xác nhận lựa chọn phương án không thực hiện quyền chọn mua bất động sản với Công ty Cổ phần Novareal đã ký ngày 20 tháng 4 năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1 - Lào Cai Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Long Giang Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng Khác	17.905.448.246	1.393.841.670	16.511.606.576	Trên 2 năm
	12.424.267.437	6.515.764.275	5.908.503.162	Trên 6 tháng
	4.735.807.801	-	4.735.807.801	Trên 3 năm
	4.437.696.765	31.511.515	4.406.185.250	Trên 3 năm
	20.277.186.115	4.545.410.415	15.731.775.700	Trên 6 tháng
	59.780.406.364	12.486.527.875	47.293.878.489	

	31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1 - Lào Cai Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Long Giang Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng Khác	18.799.490.297	9.399.745.149	9.399.745.149	Trên 2 năm, dưới 3 năm
	5.235.807.801	-	5.235.807.801	Trên 2 năm, dưới 3 năm
	4.094.674.296	-	4.094.674.296	Trên 3 năm
	24.885.507.017	11.851.509.828	13.033.997.189	Trên 6 tháng
	53.015.479.411	21.251.254.977	31.764.224.435	

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	34.172.559.375	-	66.569.788.797	-
Nguyên vật liệu	660.776.923.859	(16.233.350.963)	698.496.904.016	(12.170.303.242)
Công cụ và dụng cụ	2.979.143.438	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.836.036.410	(4.428.505.720)	254.058.190.275	(4.817.028.393)
Thành phẩm	274.518.124.446	(9.928.466.226)	257.228.857.354	(6.267.073.649)
Hàng hóa	208.353.393.289	(2.165.862.426)	208.346.077.960	(1.459.502.423)
Hàng bán đang đi đường	5.447.874.473	-	6.871.256.014	-
	<u>1.430.084.055.290</u>	<u>(32.756.185.335)</u>	<u>1.491.571.074.416</u>	<u>(24.713.907.707)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	24.713.907.707	29.575.360.134
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) (Thuyết minh 28)	8.042.277.628	(4.861.452.427)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.756.185.335</u>	<u>24.713.907.707</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ, dụng cụ	10.475.614.900	8.833.303.472
Chi phí thuê	3.127.752.557	1.132.844.304
Chi phí quảng cáo	1.620.107.048	12.928.019.500
Chi phí bảo hiểm	1.221.533.255	1.700.396.340
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	919.479.124	8.982.698.832
Khác	6.105.580.182	11.410.360.918
	<u>23.470.067.066</u>	<u>44.987.623.366</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê đất (*)	159.534.856.315	161.896.253.581
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	13.402.998.238	12.349.834.490
Công cụ, dụng cụ	12.267.681.538	9.610.550.560
Chi phí thuê	1.978.878.830	2.001.933.729
Khác	3.897.511.219	6.092.789.117
	<u>191.081.926.140</u>	<u>191.951.361.477</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, quyền sử dụng đất của thửa đất 441, thửa đất 218 thửa đất 820 và thửa đất 818 tọa lạc tại tỉnh Bình Dương với tổng giá trị còn lại là 156.947.146.477 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 110.555.654.894 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	191.951.361.477	190.080.570.500
Tăng	12.363.259.662	28.512.799.532
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.232.694.999)	(26.642.008.555)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>191.081.926.140</u>	<u>191.951.361.477</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	339.228.430.453	519.198.866.202	132.320.813.917	14.056.725.905	21.543.025.522		1.026.347.861.999
Mua trong kỳ	-	15.768.364.753	3.856.941.430	-	-	-	19.625.306.183
Xóa sổ	-	-	-	(42.645.036)	-	-	(42.645.036)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.969.398.532)	(3.334.254.998)	-	-	-	(5.303.653.530)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	339.228.430.453	532.997.832.423	132.843.500.349	14.014.080.869	21.543.025.522		1.040.626.869.616
Giá trị khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	174.692.521.316	314.043.124.466	79.389.909.760	13.107.112.519	19.253.670.266		600.486.338.327
Khấu hao trong kỳ	15.315.201.572	28.372.409.037	6.817.835.587	446.002.915	401.167.275		51.352.616.386
Xóa sổ	-	-	-	(42.645.036)	-	-	(42.645.036)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.186.052.513)	(3.155.751.968)	-	-	-	(4.341.804.481)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	190.007.722.888	341.229.480.990	83.051.993.379	13.510.470.398	19.654.837.541		647.454.505.196
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	164.535.909.137	205.155.741.736	52.930.904.157	949.613.386	2.289.355.256		425.861.523.672
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	149.220.707.565	191.768.351.433	49.791.506.970	503.610.471	1.888.187.981		393.172.364.420

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 110.093.149.215 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 89.896.494.233 Đồng).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 92.289.633.178 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 116.847.874.120 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	8.090.909.091	24.477.658.255	32.568.567.346
Mua trong kỳ	-	257.500.000	257.500.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	8.090.909.091	24.735.158.255	32.826.067.346
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.843.415.183	17.463.431.933	19.306.847.116
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	1.552.937.545	1.663.839.804
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.954.317.442	19.016.369.478	20.970.686.920
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.247.493.908	7.014.226.322	13.261.720.230
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.136.591.649	5.718.788.777	11.855.380.426

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.623.852.090 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.398.852.090 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 6.136.591.649 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.247.493.908 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG				
Kiên Giang	34.876.076.313	34.876.076.313	55.556.518.023	55.556.518.023
Công ty TNHH Vina Eco Board	28.468.427.877	28.468.427.877	20.560.698.097	20.560.698.097
Khác	150.157.571.201	150.157.571.201	270.577.217.913	270.577.217.913
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	525.349.000	525.349.000	819.911.414	819.911.414
	<u>214.027.424.391</u>	<u>214.027.424.391</u>	<u>347.514.345.447</u>	<u>347.514.345.447</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba khác nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Kember Kreative Interiors	19.015.792.758	-
Khác	173.815.117.192	160.976.991.093
	<u>192.830.909.950</u>	<u>160.976.991.093</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, không có người mua bên thứ ba khác nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
a) Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào	1.333.331.682	104.515.046.742	-	(103.870.364.537)	1.978.013.887
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	101.267.236.150	33.777.239.572	(102.149.684.240)	-	32.894.791.482
Thuế GTGT đầu ra	11.231.566.535	176.737.965.904	(59.549.879.595)	(103.870.364.537)	24.549.288.307
Thuế thu nhập cá nhân	9.464.845.957	5.814.334.241	(14.195.517.094)	(13.781.340)	1.069.881.764
Thuế nhập khẩu	13.921.559	7.378.280.099	(7.378.203.406)	-	13.998.252
Thuế khác	77.506.038	1.068.484.056	(1.145.990.094)	-	-
	122.055.076.239	224.776.303.872	(184.419.274.429)	(103.884.145.877)	58.527.959.805

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thưởng nhân viên	10.106.537.366	15.399.140.373
Phí thưởng hoạt động cho VinaCapital	6.000.000.000	6.000.000.000
Khác	8.604.524.274	9.171.778.278
	<u>24.711.061.640</u>	<u>30.570.918.651</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng (*)	813.722.672.711	1.046.264.063.369	(1.237.982.922.386)	2.219.209	622.006.032.903

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.06.2023 VND	Tại ngày 30.06.2023 Nguyên tệ	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh 4(a), 11(b), 12(a), 12(b))
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank")	VND	423.992.954.595	423.992.954.595	6	28.7.2023 - 26.12.2023	6,5 - 7	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn với tổng giá trị 222 tỷ Đồng; quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản, máy móc thiết bị gắn liền với thửa đất 218 và thửa đất 818 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	VND	54.516.464.068	54.516.464.068	3	18.9.2023 - 2.10.2023	6,3 - 6,8	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và thửa đất 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị.
	USD	1.214.959.473	46.234	3	21.9.2023	4,8	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan Bank")	VND	142.281.654.767	142.281.654.767	3	3.7.2023 - 30.9.2023	6,5 - 6,8	Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Tập đoàn với tổng giá trị 103 tỷ Đồng.
		622.006.032.903					

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	39.016.837.567	2.666.298.490
Tăng (Thuyết minh 23)	54.699.030.232	53.997.434.435
Giảm	(10.339.822.981)	(17.646.895.358)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>83.376.044.818</u>	<u>39.016.837.567</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc và số dự phòng hoàn nguyên môi trường được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 2.18.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được lập dựa trên:		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.566.235.771	4.238.956.584
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	1.087.674.383	1.200.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	557.263.833	557.263.833
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	(533.361.904)	116.499.752
Chi phí trích trước	-	3.203.880.880
Khác	500.247.301	-
	<u>7.178.059.384</u>	<u>9.316.601.049</u>

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.316.601.049	8.296.812.439
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 33)	(2.138.541.665)	1.019.788.610
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.178.059.384</u>	<u>9.316.601.049</u>

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.178.059.384	9.316.601.049

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo mức thuế suất của từng công ty trong Tập đoàn. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	135.846.122	135.846.122
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	135.846.122	135.846.122
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(9.600)	(9.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.836.522	135.836.522

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	67.984.860	50,05	67.984.860	50,05
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	26.641.279	19,61	26.641.279	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	24.542.700	18,07	24.542.700	18,07
Khác	16.667.683	12,27	16.667.683	12,27
	135.836.522	100	135.836.522	100

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	87.640.744	876.503.440.000	(653.230.147)	875.850.209.853
Cổ phiếu mới phát hành	48.195.778	481.957.780.000	-	481.957.780.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	135.836.522	1.358.461.220.000	(653.230.147)	1.357.807.989.853

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	876.503.440.000	1.419.304.688.703 (6.100.000)	(653.230.147)	25.138.524.261	1.456.505.482.373	3.776.798.905.190	-	3.776.798.905.190
Vốn tăng trong năm	43.754.300.000		-	-	-	43.748.200.000	-	43.748.200.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	615.581.289.335	615.581.289.335	-	615.581.289.335
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	438.203.480.000	-	-	-	(438.203.480.000)	-	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền		-	-	-	(464.913.590.200)	(464.913.590.200)	-	(464.913.590.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(28.864.297.440)	(28.864.297.440)	-	(28.864.297.440)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	(25.133.136.995)	-	(25.133.136.995)	-	(25.133.136.995)
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	5.387.266	1.135.105.404.068	3.912.217.369.890	-	3.912.217.369.890
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	144.848.075.570	144.848.075.570	(1.470.000)	144.846.605.570
Vốn tăng trong kỳ (i)		-	-	-	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii), (iii) và (iv))	-	-	-	-	(54.699.030.232)	(54.699.030.232)	-	(54.699.030.232)
Trích lập đầu tư, phát triển (ii), (iii) và (iv))	-	-	-	45.729.043.070	(45.729.043.070)	-	-	-
Trích lập quỹ thiện nguyện (ii)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Chi từ quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	(562.477.049)	-	(562.477.049)	-	(562.477.049)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	45.171.953.287	1.174.525.406.336	3.996.803.938.179	9.798.530.000	4.006.602.468.179

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16-2022/NQ-GAC ngày 24 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH An Khang MDF. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3901331450 ngày 27 tháng 10 năm 2022, Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ công ty này. Vào ngày 16 tháng 1 năm 2023, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết là 10.200.000.000 đồng (tương ứng với tỷ lệ sở hữu 51%) vào Công ty TNHH An Khang MDF. Phần vốn còn lại với số tiền là 9.800.000.000 Đồng (tương ứng với tỷ lệ sở hữu 49%) đã được góp bởi các cổ đông không kiểm soát của công ty này.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2023/NQ-GAC ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện với số tiền là 5.000.000.000 Đồng, trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2022 tương ứng với số tiền là 30.779.064.467 Đồng và trích lập Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2022 tương ứng với số tiền là 30.779.064.467 Đồng.
- (iii) Căn cứ Quyết định số 27A-2023/QĐ-SXGAC ngày 26 tháng 4 năm 2023, Chủ tịch của Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường quyết định trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 tương ứng với số tiền là 20.559.114.997 Đồng và trích lập Quỹ đầu tư phát triển của công ty này với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 tương ứng với số tiền là 12.849.446.873 Đồng.
- (iv) Căn cứ Quyết định số 21-2023/QĐ-MLC ngày 10 tháng 5 năm 2023, Chủ tịch của Công ty TNHH Malloca Việt Nam quyết định trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 tương ứng với số tiền là 3.360.850.768 Đồng và trích lập Quỹ đầu tư phát triển của công ty này với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 tương ứng với số tiền là 2.100.531.730 Đồng.

24 CỐ TỨC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	262.857.700	-
Phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	-	903.117.070.200
Chi trả bằng tiền	-	(464.650.732.500)
Chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	-	(438.203.480.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>262.857.700</u>	<u>262.857.700</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
		(trình bày lại) (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	144.848.075.570	278.696.071.132
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(24.069.005.588)
	<u>144.848.075.570</u>	<u>254.627.065.544</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	135.836.522	133.153.272
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.066</u>	<u>1.912</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn chưa có kế hoạch về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi và phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh (***)	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	278.696.071.132	-	278.696.071.132
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(24.069.005.588)	(24.069.005.588)
	<u>278.696.071.132</u>		<u>254.627.065.544</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	106.764.199	26.389.073	133.153.272
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.610</u>		<u>1.912</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(***) Trong năm 2023, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quyết định được phê duyệt là 24.069.005.588 Đồng dựa theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2023/NQ-GAC, Quyết định số 33-2023/QĐ-SXG và Quyết định số 21-2023/QĐ-MLC. Đồng thời, bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) cũng được điều chỉnh do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 2:1 theo Nghị quyết số 06-2022/NQ-GAC.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	144.848.075.570	278.696.071.132
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(24.069.005.588)
	<u>144.848.075.570</u>	<u>254.627.065.544</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) (*)	150.778.346	147.800.132
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>961</u>	<u>1.723</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10-2023/NQ-GAC ngày 21 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07-2023/NQ-GAC ngày 26 tháng 4 năm 2023. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 11-2023/NQ-GAC ngày 5 tháng 7 năm 2023, Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để chi trả là ngày 19 tháng 7 năm 2023, tỷ lệ thực hiện quyền là 11% (100:11). Theo Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết số 59-2023/TB-GAC ngày 24 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã tăng 149.418.240.000 Đồng, tương ứng với 14.941.824 cổ phiếu có quyền biểu quyết.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 407.721 Đô la Mỹ và 5.101 Euro (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 451.559 Đô la Mỹ và 15.434 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.649.225.082.545	1.912.744.478.395
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.687.887.820	13.123.584.180
	<u>1.657.912.970.365</u>	<u>1.925.868.062.575</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(3.825.198.483)	(4.918.365.315)
Hàng bán bị trả lại	(5.923.437.023)	(6.110.898.986)
Giảm giá hàng bán	(25.167.471)	(4.655.560)
	<u>(9.773.802.977)</u>	<u>(11.033.919.861)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.639.451.279.568	1.901.710.558.534
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.687.887.820	13.123.584.180
	<u>1.648.139.167.388</u>	<u>1.914.834.142.714</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.169.879.942.573	1.349.940.988.788
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	851.847.427	3.034.790.981
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	8.042.277.628	2.596.109.268
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	(1.123.256.171)	-
	<u>1.177.650.811.457</u>	<u>1.355.571.889.037</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	50.106.912.002	40.389.717.299
Lãi dự thu (Thuyết minh 8(b))	18.376.145.470	18.376.145.472
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.514.348.895	5.752.449.558
Lãi cho vay	79.671.233	2.368.917.808
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	286.947.881
Lãi từ khoản ủy thác đầu tư	-	10.520.810.959
Cổ tức được chia	-	8.940.000.000
	<u>78.077.077.600</u>	<u>86.634.988.977</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.847.746.580	15.053.386.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.302.056.761	1.331.915.865
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	172.883.698	-
	<u>29.322.687.039</u>	<u>16.385.302.291</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	87.413.756.843	100.706.319.192
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	65.515.103.435	31.248.849.009
Chi phí vận chuyển	28.074.649.449	30.016.583.070
Chi phí thuê	21.529.914.974	16.466.193.052
Chi phí sửa chữa bảo trì	10.297.878.731	10.062.593.111
Chi phí khấu hao	8.253.264.698	7.246.626.722
Công cụ và dụng cụ	7.525.698.695	3.905.666.463
Khác	35.804.413.848	26.526.383.775
	<u>264.414.680.673</u>	<u>226.179.214.394</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	35.678.597.623	36.479.137.334
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	15.669.693.310	(796.296.713)
Chi phí khấu hao	2.199.148.585	2.179.929.066
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.005.729.384	2.013.390.102
Công cụ dụng cụ	1.490.639.345	509.918.317
Khác	27.679.705.835	24.163.581.086
	<u>83.723.514.082</u>	<u>64.549.659.192</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông 20% áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	180.762.386.807	340.793.528.860
Thuế tính ở thuế suất 20%	36.152.477.361	68.158.705.772
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.281.823.051	7.884.062.993
Thuế được giảm (**)	(7.020.590.508)	(12.209.214.908)
Thu nhập miễn thuế	-	(1.788.000.000)
Dự phòng thiếu của năm trước	502.071.333	51.903.871
Chi phí thuế TNDN (*)	35.915.781.237	62.097.457.728
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	33.777.239.572	61.492.650.481
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	2.138.541.665	604.807.247
Chi phí thuế TNDN	35.915.781.237	62.097.457.728

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư đầu tiên số 1338867711 ngày 17 tháng 10 năm 2017, Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất 20%. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2019 – 2020) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2021 – 2024).

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.029.746.158.478	1.281.083.492.802
Chi phí nhân viên	251.510.086.687	275.964.440.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.813.969.093	107.558.765.411
Chi phí khấu hao	53.016.456.190	56.255.230.018
Công cụ, dụng cụ	43.042.142.891	39.770.221.961
Chi phí vận chuyển	28.469.118.733	28.899.017.692
Khác	113.910.652.549	99.110.670.507
	<u>1.679.508.584.621</u>	<u>1.888.641.838.877</u>

35 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Phân loại lại khoản đặt cọc mua bất động sản từ phải thu dài hạn khác sang phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 8(b))	256.547.547.280	-
Phân loại lại khoản đặt cọc mua bất động sản từ phải thu dài hạn khác sang phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(a))	28.505.283.031	-
Lãi dự thu chưa thu (Thuyết minh 8(b))	87.166.719.705	68.790.574.235
Lãi từ khoản ủy thác đầu tư chưa thu (Thuyết minh 8(a))	10.941.680.930	18.720.311.067
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	1.849.234.733	-
Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	1.380.283.812	-
Xóa sổ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	140.039.256	-
Phát hành cổ phiếu để thanh toán cổ tức cho cổ đông hiện hữu	-	438.203.480.000
Cho vay chuyển đổi thành đầu tư vào công ty liên kết	-	267.000.000.000
	<u></u>	<u></u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Trưởng Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	Điều hành bởi thành viên HĐQT
Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc Công ty
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc Công ty

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	17.119.189.029	31.221.027.161
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	4.156.308.000	3.615.738.208
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	576.843.238	808.836.825
	4.733.151.238	4.424.575.033
iii) Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	2.400.000.000	393.631.200.000

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
iv) Cổ tức bằng tiền đã chia trong kỳ		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	157.900.320.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	-	61.876.519.000
Whitlam Holding Pte. Ltd.	-	57.002.400.000
Cổ đông khác	-	38.714.177.000
	-	315.493.416.000
v) Cổ tức bằng cổ phiếu đã chia trong kỳ		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	219.306.000.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	-	85.939.610.000
Whitlam Holding Pte. Ltd.	-	79.170.000.000
Cổ đông khác	-	53.787.870.000
	-	438.203.480.000
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.908.024.967	11.255.640.769

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)**

Trong đó:
Thù lao Hội đồng Quản trị

STT	Họ tên	Chức danh	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
1.	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch	-	-
2.	Ông Masao Kamibayashiyama	Phó Chủ tịch	-	-
3.	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	-	-
4.	Ông Lê Thanh Phong	Thành viên	-	-
5.	Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	-	-
6.	Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập	-	-
7.	Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập	-	-

Thù lao Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức danh	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
1.	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban	-	-
2.	Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên	-	-
3.	Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)	-	-
4.	Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên (đến ngày 25/4/2023)	-	-

Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ tên	Chức danh	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
1.	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty con	1.650.000.000	1.575.000.000
2.	Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc	1.123.018.300	1.268.000.000
3.	Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc	977.340.000	1.079.935.000
4.	Bà Nguyễn Thị Hảo	Phó Tổng Giám đốc	980.000.000	1.063.500.000
5.	Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	900.000.000	861.500.000
6.	Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc	991.800.000	968.600.000
7.	Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc	992.100.000	968.600.000
8.	Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng	900.000.000	861.500.000
9.	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban kiểm soát nội bộ	592.766.667	581.330.769
10.	Ông Masao Kamibayashiyama	Giám đốc phát triển thị trường	801.000.000	1.235.375.000
11.	Ông Trần Lương Thanh Tùng	Phụ trách công bố thông tin (đến ngày 22/12/2022)	-	792.300.000
			<u>9.908.024.967</u>	<u>11.255.640.769</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes	405.880.434.733	401.631.200.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	9.145.044.890	8.880.115.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	3.638.980.500	3.802.046.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	5.900.700.000	5.900.700.000
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	3.417.300.000	3.417.300.000
	9.318.000.000	9.318.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	525.349.000	302.933.260
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	-	516.978.154
	525.349.000	819.911.414

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	51.696.620.377	40.599.777.074
Từ 1 đến 5 năm	146.349.224.187	119.672.102.772
Trên 5 năm	4.629.063.039	12.876.125.257
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	202.674.907.603	173.148.005.103

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ và hoạt động kinh doanh này là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực kinh doanh, do đó Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý và bao gồm những thông tin sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.399.047.120.081	249.092.047.307	1.648.139.167.388
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(977.236.685.367)	(200.414.126.090)	(1.177.650.811.457)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.810.434.714	48.677.921.217	470.488.355.931
Tổng chi phí phát sinh để mua và xây dựng TSCĐ theo vị trí của tài sản	22.965.854.228	-	22.965.854.228
	Tại ngày 30.6.2023		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	707.339.808.138	3.401.204.172	710.741.012.310
Tài sản không phân bổ	4.527.064.735.385	-	4.527.064.735.385
Tổng Tài sản	5.234.404.543.523	3.401.204.172	5.237.805.747.695
Nợ phải trả bộ phận	145.846.402.359	68.181.022.032	214.027.424.391
Nợ phải trả không phân bổ	1.017.175.855.125	-	1.017.175.855.125
Tổng Nợ phải trả	1.163.022.257.484	68.181.022.032	1.231.203.279.516

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.607.932.123.749	306.902.018.965	1.914.834.142.714
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.076.335.248.014)	(279.236.641.023)	(1.355.571.889.037)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	531.596.875.735	27.665.377.942	559.262.253.677
Tổng chi phí phát sinh để mua và xây dựng TSCĐ theo vị trí của tài sản	1.652.766.284	-	1.652.766.284
Tại ngày 31.12.2022			
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	642.507.978.066	11.760.226.863	654.268.204.929
Tài sản không phân bổ	4.812.938.810.935	-	4.812.938.810.935
Tổng Tài sản	5.455.446.789.001	11.760.226.863	5.467.207.015.864
Nợ phải trả bộ phận	234.026.643.737	113.487.701.710	347.514.345.447
Nợ phải trả không phân bổ	1.207.475.300.527	-	1.207.475.300.527
Tổng Nợ phải trả	1.441.501.944.264	113.487.701.710	1.554.989.645.974

39 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Như trình tại Thuyết minh 25(b), vào ngày 24 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã tăng 149.418.240.000 Đồng, tương ứng với 14.941.824 cổ phiếu có quyền biểu quyết.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2023.



Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc